

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án giá đất thay thế áp dụng bồi thường
Công trình: Kè sông Long Hồ (bờ Phường 5) thuộc dự án Phát
triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu
thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Quyết định số 785/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, về chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long”, do WB và Chính phủ Hà Lan (thông qua RVO) tài trợ;

Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long “Ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-SNN&MT ngày 24 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án giá đất thay thế áp dụng bồi thường công trình Kè sông Long Hồ (bờ Phường 5) thuộc dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, như sau:

TT	Nội dung	Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất bồi thường (làm tròn) (đồng/m ²)	Lệ phí trước bạ 0,5% (làm tròn) (đồng/m ²)	Giá đất bồi thường (bao gồm lệ phí trước bạ) (làm tròn) (đồng/m ²)
1	Đất trồng cây lâu năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	1	22,229	7.202.200	36.000	7.238.200
2	Đất nuôi trồng thủy sản (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	1	22,229	7.202.200	36.000	7.238.200
3	Đất trồng cây hàng năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	1	22,229	6.135.200	30.700	6.165.900
4	Đất trồng cây lâu năm (không tiếp giáp mặt đường)	1	14,186	3.830.200	19.200	3.849.400
5	Đất nuôi trồng thủy sản (không tiếp giáp mặt đường)	1	14,186	3.830.200	19.200	3.849.400
6	Đất trồng cây hàng năm (không tiếp giáp mặt đường)	1	14,186	3.262.800	16.300	3.279.100
7	Đất trồng cây lâu năm (tiếp giáp mặt đường có kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m)	1	14,186	4.213.200	21.100	4.234.300
8	Đất nuôi trồng thủy sản (tiếp giáp mặt đường có kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m)	1	14,186	4.213.200	21.100	4.234.300
9	Đất trồng cây hàng năm (tiếp giáp mặt đường có kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m)	1	14,186	3.589.100	17.900	3.607.000
10	Đất ở tại đô thị, Đường 14 tháng 9 (cầu Thiêng Đức - cầu Cái Sơn Bé)	1	3,917	25.460.500	127.300	25.587.800
		2	5,599	10.918.100	54.600	10.972.700
11	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, Đường 14 tháng 9 (cầu Thiêng Đức - cầu Cái Sơn Bé)	1	3,917	21.641.400	108.200	21.749.600
		2	5,599	9.283.100	46.400	9.329.500
12	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, Đường 14 tháng 9 (cầu Thiêng Đức - cầu Cái Sơn Bé)	1	3,917	19.095.400	95.500	19.190.900
		2	5,599	8.191.300	41.000	8.232.300
13	Đất ở tại đô thị, Đường 8 tháng 3 (giáp đường 14 tháng 9 - cầu Kè)	1	4,289	21.445.000	107.200	21.552.200
		2	5,599	8.398.500	42.000	8.440.500
14	Đất thương mại, dịch vụ tại	1	4,289	18.228.300	91.100	18.319.400

TT	Nội dung	Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất bồi thường (làm tròn) (đồng/m ²)	Lệ phí trước bạ 0,5% (làm tròn) (đồng/m ²)	Giá đất bồi thường (bao gồm lệ phí trước bạ) (làm tròn) (đồng/m ²)
	đô thị, Đường 8 tháng 3 (giáp đường 14 tháng 9 - cầu Kè)	2	5,599	7.138.700	35.700	7.174.400
15	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, Đường 8 tháng 3 (giáp đường 14 tháng 9 - cầu Kè)	1	4,289	16.083.800	80.400	16.164.200
		2	5,599	6.298.900	31.500	6.330.400
16	Đất ở tại đô thị, Đường 8 tháng 3 (cầu Kè - giáp ranh huyện Long Hồ)	1	6,342	19.026.000	95.100	19.121.100
17	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, Đường 8 tháng 3 (cầu Kè - giáp ranh huyện Long Hồ)	1	6,342	16.172.100	80.900	16.253.000
18	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, Đường 8 tháng 3 (cầu Kè - giáp ranh huyện Long Hồ)	1	6,342	14.269.500	71.300	14.340.800
19	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường (tiếp giáp mặt đường có kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m)	Còn lại	5,599	7.390.700	37.000	7.427.700
20	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường (tiếp giáp mặt đường có kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông, chiều rộng mặt đường từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3,0 m)	Còn lại	5,599	5.543.000	27.700	5.570.700
21	Đất ở tại đô thị còn lại phạm vi phường	Còn lại	5,599	6.718.800	33.600	6.752.400
22	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị còn lại phạm vi phường	Còn lại	5,599	5.039.100	25.200	5.064.300

Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo quy định tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tại Phụ lục 17: Đơn giá đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với đất ở dưới 500m² là **709.000đồng/giấy**; đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ dưới 500m² là **659.000 đồng/giấy**; từ 500m² đến dưới 1.000m² là **509.000đồng/giấy**; các loại đất còn lại: dưới 1.000m² là **739.000 đồng/giấy**, từ 1.000m² đến dưới 10.000m² là **609.000 đồng/giấy**.

- Đối với những hộ bị giải tỏa trắng và những hộ thuộc đối tượng tái định cư tập trung (kể cả những hộ không nhận tái định cư tập trung mà tự lo chỗ ở) được hỗ trợ lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 20.000đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chi phí ngày công khi thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 965.000đồng/hồ sơ chuyển nhượng hoặc thửa đất.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chi cục Trưởng Chi Cục thuế khu vực XVII, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 209.KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH